BỘ TÀI CHÍNH

TỔNG CỤC HẢI QUAN

Biểu số 5N/TCHQ

Cục CNTT & Thống kê Hải quan

Sơ bộ

NHẬP KHẨU NƯỚC/VÙNG LÃNH THỔ - MẶT HÀNG CHỦ YẾU

Tháng 10 năm 2017

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
ÁCHENTINA			**195.847.777**		**2.259.199.480**
Ngô	Tấn	311.351	57.922.296	3.495.836	667.922.965
Đậu tương	Tấn			2.383	1.032.187
Dầu mỡ động thực vật	USD				16.710.372
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		126.265.590		1.316.965.842
Dược phẩm	USD		1.296.050		12.620.953
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		357.139		4.240.506
Bông các loại	Tấn	73	123.928	4.446	7.961.691
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		3.579.027		36.842.994
AILEN			**95.432.246**		**1.093.331.023**
Sữa và sản phẩm sữa	USD		197.702		20.453.959
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		381.998		3.026.863
Sản phẩm hóa chất	USD		560.996		5.369.642
Dược phẩm	USD		11.191.215		66.818.502
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		470.632		21.863.471
Phế liệu sắt thép	Tấn			1.000	282.503
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		3.697.539		32.646.262
ẤN ĐỘ			**320.587.314**		**3.188.341.041**
Hàng thủy sản	USD		18.137.885		304.998.793
Hàng rau quả	USD		2.447.727		18.048.923
Ngô	Tấn	105	71.853	1.071	1.308.491
Dầu mỡ động thực vật	USD		332.440		4.805.393
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		10.399.630		113.350.805
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		1.284.989		14.890.869
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	12.992	1.696.512	266.701	28.692.762
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		626.229		12.091.881
Hóa chất	USD		12.108.167		99.399.415
Sản phẩm hóa chất	USD		8.201.608		71.608.359
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		3.392.845		60.695.087
Dược phẩm	USD		25.342.043		238.228.883
Phân bón các loại	Tấn	412	847.351	1.672	3.618.552
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		7.909.827		57.721.334
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	7.767	9.578.361	58.418	72.942.077
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		976.510		12.229.340
Sản phẩm từ cao su	USD		719.458		6.856.953
Giấy các loại	Tấn	906	2.690.035	9.634	23.991.179
Bông các loại	Tấn	4.375	4.718.409	144.816	240.023.635
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	3.007	6.114.754	32.404	72.887.139
Vải các loại	USD		6.589.754		49.619.692

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		12.003.053		89.026.470
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		18.609.716		98.266.704
Sắt thép các loại	Tấn	134.512	77.108.428	1.244.992	652.248.701
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.471.668		19.107.483
Kim loại thường khác	Tấn	3.024	8.907.202	17.227	51.516.630
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.729.233		15.859.329
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		42.334.798		425.947.898
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	63	3.844.455	5.495	33.371.813
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		2.630.335		49.062.886
ANH			**64.655.843**		**582.652.838**
Hàng thủy sản	USD		1.309.211		10.588.139
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		87.442		1.424.487
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		514.080		4.195.604
Hóa chất	USD		310.732		4.285.770
Sản phẩm hóa chất	USD		3.760.980		41.149.187
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		598.541		7.627.764
Dược phẩm	USD		8.143.496		98.584.492
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		535.201		7.372.969
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	313	1.079.792	2.584	9.057.916
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.328.564		10.800.593
Cao su	Tấn	22	79.411	536	1.562.489
Sản phẩm từ cao su	USD		753.545		3.367.588
Vải các loại	USD		1.046.893		7.972.104
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.383.349		11.279.961
Phế liệu sắt thép	Tấn			19.329	4.890.162
Sắt thép các loại	Tấn	140	218.672	2.990	2.550.252
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.007.808		9.328.583
Kim loại thường khác	Tấn	4	67.343	84	950.962
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.584.114		10.698.718
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		25.827		1.583.375
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		176.674		2.772.237
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		16.476.617		172.841.512
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	21	1.105.466	321	19.969.977
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		173.031		4.663.254
ÁO			**19.182.378**		**262.688.644**
Lúa mì	Tấn			2.200	464.200
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		668.752		47.916.626
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		100.525		1.751.843
Dược phẩm	USD		3.359.704		48.335.880
Giấy các loại	Tấn	49	61.513	1.133	1.101.681
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		28.628		1.429.407
Sắt thép các loại	Tấn	50	243.228	477	1.908.865
Sản phẩm từ sắt thép	USD		782.347		3.661.868
Kim loại thường khác	Tấn	6	50.564	1.969	8.487.358
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		6.854.270		78.790.208
ARẬP XÊÚT			**108.390.382**		**1.063.325.261**

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Khí đốt hóa lỏng	Tấn			91.655	41.658.355
Hóa chất	USD		2.555.442		9.359.981
Sản phẩm hóa chất	USD		3.651.351		13.096.633
Phân bón các loại	Tấn	546	138.411	2.448	631.110
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	79.634	94.710.612	804.638	919.242.068
Sắt thép các loại	Tấn			5.578	2.249.324
BA LAN			**19.030.168**		**180.415.820**
Hàng thủy sản	USD		1.452.890		8.025.597
Sữa và sản phẩm sữa	USD		702.519		30.434.834
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		182.885		2.472.044
Dược phẩm	USD		4.924.783		41.383.956
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		790.968		5.978.164
Sắt thép các loại	Tấn			465	765.938
Sản phẩm từ sắt thép	USD		150.523		1.735.107
Kim loại thường khác	Tấn			13	61.680
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		3.506.155		33.247.071
BÊLARUT			**10.959.447**		**80.570.010**
Phân bón các loại	Tấn	27.500	7.531.000	230.837	59.831.875
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		1.099.607		4.540.641
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		56.451		2.563.123
BỈ			**38.152.824**		**366.275.571**
Sữa và sản phẩm sữa	USD		614.103		5.132.162
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		258.469		2.267.357
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		2.040.025		11.733.441
Hóa chất	USD		1.739.425		23.238.719
Sản phẩm hóa chất	USD		1.692.669		17.513.624
Dược phẩm	USD		11.618.796		64.840.570
Phân bón các loại	Tấn	5.585	1.654.272	60.161	20.290.562
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		315.211		2.127.834
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	858	2.186.927	10.699	24.699.373
Vải các loại	USD		141.864		1.495.463
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		3.967.919		37.426.447
Sắt thép các loại	Tấn	740	857.559	11.214	6.567.565
Sản phẩm từ sắt thép	USD		384.842		2.341.610
Kim loại thường khác	Tấn			5.135	18.511.309
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		243.663		3.363.606
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		2.745.876		38.349.312
BỜ BIỂN NGÀ			**33.105.683**		**852.412.364**
Hạt điều	Tấn	15.689	31.541.853	418.351	810.880.448
Bông các loại	Tấn	851	1.560.875	22.619	39.957.474
BỒ ĐÀO NHA			**6.829.405**		**48.230.589**
BRAXIN			**242.379.345**		**1.388.209.219**

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng rau quả	USD		376.134		3.832.605
Lúa mì	Tấn			104.643	19.840.511
Ngô	Tấn	535.985	97.503.334	1.726.305	326.264.685
Đậu tương	Tấn			614.842	253.859.655
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		78.150		661.780
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		4.297.284		108.541.536
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		7.612.692		64.393.038
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	256.621	19.195.449	1.183.715	89.199.704
Hóa chất	USD		1.452.881		22.837.590
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	775	863.994	7.537	9.217.632
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		3.600.011		36.604.872
Bông các loại	Tấn	23.044	42.658.560	52.838	96.879.690
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		9.519.222		116.364.734
Phế liệu sắt thép	Tấn			9.947	2.557.858
Sắt thép các loại	Tấn	87.658	41.203.274	244.951	118.021.618
Kim loại thường khác	Tấn			11	68.867
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		851.083		13.226.722
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		875.639		5.135.784
BRUNÂY			**398.050**		**45.433.871**
Dầu thô	Tấn			78.859	31.663.447
Hóa chất	USD		306.009		9.594.163
BUNGARI			**11.202.031**		**63.448.110**
TIỂU VƯƠNG QUỐC ARẬP THỐNG NHẤT			**29.445.368**		**445.948.791**
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		8.387.862		64.660.664
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	3.909	414.053	122.876	12.880.528
Khí đốt hóa lỏng	Tấn			294.622	136.305.115
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		656.810		10.193.856
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	9.917	12.246.906	93.668	112.006.070
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		375.335		25.410.169
Phế liệu sắt thép	Tấn			2.471	627.617
Kim loại thường khác	Tấn	1.683	4.068.787	20.670	46.246.874
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		116.359		1.544.787
CADẮCXTAN			**2.256.919**		**41.903.524**
CAMƠRUN			**15.410.658**		**170.976.469**
CAMPUCHIA			**49.247.383**		**875.856.698**
Hạt điều	Tấn	318	583.300	84.711	168.470.332
Ngô	Tấn			8.500	2.158.300
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD				13.463.616
Cao su	Tấn	5.427	8.324.393	62.710	104.496.372
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		9.827.508		188.973.671
Phế liệu sắt thép	Tấn	8.475	2.274.566	19.598	4.897.789

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
CANAĐA			**56.444.084**		**689.839.683**
Hàng thủy sản	USD		1.421.616		21.825.557
Lúa mì	Tấn	23.431	5.700.148	917.026	189.187.314
Đậu tương	Tấn	11.818	5.344.934	178.502	84.161.621
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		8.630.503		64.166.599
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	46	33.747	603	351.109
Sản phẩm hóa chất	USD		813.346		6.974.529
Dược phẩm	USD		207.759		6.260.784
Phân bón các loại	Tấn	442	227.664	141.220	38.208.166
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	655	845.051	9.514	12.778.677
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		195.114		1.638.981
Cao su	Tấn			249	468.332
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.551.073		17.730.198
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		97.526		15.303.622
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		1.091.465		13.635.292
Phế liệu sắt thép	Tấn	3.915	1.165.828	30.920	8.321.663
Sắt thép các loại	Tấn	7	25.428	418	301.396
Sản phẩm từ sắt thép	USD		364.534		2.206.818
Kim loại thường khác	Tấn	35	482.631	338	4.364.275
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		283.490		3.403.068
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		3.384.805		49.342.995
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	8	1.626.839	49	3.383.871
CHI LÊ			**21.792.355**		**225.346.265**
Hàng thủy sản	USD		2.724.129		38.029.185
Hàng rau quả	USD		140.310		4.946.349
Dầu mỡ động thực vật	USD		1.344.022		14.184.887
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.228.258		9.345.190
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		5.047.401		55.080.472
Phế liệu sắt thép	Tấn	1.964	571.317	34.801	8.948.246
Kim loại thường khác	Tấn	1.000	6.973.988	11.108	67.592.139
CÔOÉT			**6.540.274**		**276.760.594**
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	323	258.664	502	371.263
Khí đốt hóa lỏng	Tấn			22.912	11.173.795
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	5.495	6.180.738	60.440	67.237.264
CRÔATIA			**5.871.876**		**22.819.035**
ĐÀI LOAN			**1.157.403.673**		**10.370.462.872**
Hàng thủy sản	USD		10.316.495		85.171.090
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		1.998.278		24.054.668
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		7.745.064		69.744.575
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	1.287	493.787	26.555	7.070.488
Xăng dầu các loại	Tấn			9.522	4.665.706
Khí đốt hóa lỏng	Tấn			4.299	1.958.906
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		7.439.503		77.081.860

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hóa chất	USD		34.437.074		378.903.999
Sản phẩm hóa chất	USD		38.594.154		366.430.067
Dược phẩm	USD		1.210.537		16.565.387
Phân bón các loại	Tấn	16.325	2.388.613	101.861	15.572.913
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		322.655		2.892.904
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		731.731		7.861.717
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	58.635	94.108.153	553.390	862.310.272
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		17.443.964		195.336.649
Cao su	Tấn	3.573	7.707.419	36.037	76.538.690
Sản phẩm từ cao su	USD		2.412.712		25.060.154
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		349.044		3.627.635
Giấy các loại	Tấn	20.157	12.896.064	225.772	130.587.123
Sản phẩm từ giấy	USD		2.887.252		28.513.083
Bông các loại	Tấn	70	114.672	887	1.716.348
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	15.671	27.881.673	139.804	244.302.666
Vải các loại	USD		138.331.402		1.310.456.621
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		38.181.003		416.050.669
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		539.469		6.601.101
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		360.483		3.575.656
Phế liệu sắt thép	Tấn	3.882	1.420.124	8.192	4.839.419
Sắt thép các loại	Tấn	144.124	88.948.205	1.344.399	745.798.045
Sản phẩm từ sắt thép	USD		11.286.223		110.092.862
Kim loại thường khác	Tấn	6.408	22.194.754	61.816	205.519.694
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		2.730.431		30.507.970
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		392.513.790		3.185.492.654
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		1.394.686		23.176.574
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		998.656		14.912.334
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		7.388.257		63.628.100
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		109.603.220		1.110.585.196
Dây điện và dây cáp điện	USD		3.903.281		34.157.002
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		422.317		4.524.713
ĐAN MẠCH			**18.219.673**		**271.107.112**
Hàng thủy sản	USD		814.101		16.676.697
Sữa và sản phẩm sữa	USD				1.863.573
Sản phẩm hóa chất	USD		2.610.542		27.657.060
Dược phẩm	USD		2.882.168		27.319.288
Sắt thép các loại	Tấn	7	20.250	401	293.972
Sản phẩm từ sắt thép	USD		508.127		3.720.618
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		227.743		2.850.041
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		2.694.288		48.560.564
Dây điện và dây cáp điện	USD		426.367		4.377.408
ĐỨC			**275.699.413**		**2.607.884.611**
Sữa và sản phẩm sữa	USD		3.629.660		54.081.071
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		703.886		3.551.400
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		885.635		6.483.311
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		844.423		6.765.525
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		81.840		487.174
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	132	57.980	2.251	2.008.363

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		824.569		6.467.147
Hóa chất	USD		7.704.331		50.791.715
Sản phẩm hóa chất	USD		13.462.229		132.510.738
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		900.750		10.584.681
Dược phẩm	USD		32.836.804		271.637.742
Phân bón các loại	Tấn	7.834	2.661.631	44.916	17.005.958
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		1.230.461		11.936.723
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		4.792.873		54.545.868
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	2.349	13.391.888	17.258	95.493.518
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		3.601.663		35.330.621
Cao su	Tấn	185	517.565	1.355	4.306.756
Sản phẩm từ cao su	USD		1.518.821		13.760.460
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		6.572.841		53.479.495
Giấy các loại	Tấn	760	891.517	5.249	7.963.921
Sản phẩm từ giấy	USD		650.069		4.129.199
Vải các loại	USD		2.919.422		31.715.087
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.959.199		28.958.113
Sắt thép các loại	Tấn	736	1.998.459	12.732	21.491.013
Sản phẩm từ sắt thép	USD		5.523.317		50.011.337
Kim loại thường khác	Tấn	261	1.460.007	2.692	15.142.423
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		1.085.519		9.074.597
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		4.934.700		49.296.845
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		116.600.654		1.096.007.582
Dây điện và dây cáp điện	USD		1.194.910		6.991.563
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	70	4.363.488	1.086	64.759.091
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		13.414.549		144.155.298
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		1.300.434		26.769.694
EXTÔNIA			**439.596**		**7.628.718**
HÀ LAN			**57.896.016**		**561.316.594**
Sữa và sản phẩm sữa	USD		3.744.191		41.145.118
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		29.559		594.151
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		1.950.573		32.520.070
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.272.391		16.550.924
Hóa chất	USD		1.785.274		36.986.621
Sản phẩm hóa chất	USD		3.244.232		35.552.543
Dược phẩm	USD		3.523.007		32.243.601
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	804	1.594.859	6.608	15.185.749
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		407.280		3.415.776
Cao su	Tấn	28	68.000	202	497.004
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	4	109.924	107	1.857.500
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		307.127		2.474.173
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		33.705		389.222
Phế liệu sắt thép	Tấn			153	37.603
Sắt thép các loại	Tấn	54	83.549	2.284	1.877.874
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.084.060		16.073.915
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		646.919		7.215.003
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		10.889.230		125.770.480
Dây điện và dây cáp điện	USD		74.796		1.564.946

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		5.541.372		53.507.322
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		59.118		12.385.658
HÀN QUỐC			**3.919.738.089**		**38.302.875.575**
Hàng thủy sản	USD		8.157.794		41.486.672
Sữa và sản phẩm sữa	USD		846.444		7.995.663
Hàng rau quả	USD		1.390.554		10.759.322
Dầu mỡ động thực vật	USD		734.996		4.780.597
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		3.280.956		20.236.996
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		2.075.709		22.654.312
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		3.143.413		30.175.002
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	3.721	734.390	21.750	7.248.662
Xăng dầu các loại	Tấn	268.768	164.877.484	2.405.592	1.485.491.164
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	146	165.682	1.687	1.830.296
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		13.007.405		106.249.456
Hóa chất	USD		29.933.776		281.809.078
Sản phẩm hóa chất	USD		48.703.275		516.233.031
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		370.602		2.738.921
Dược phẩm	USD		16.635.062		162.417.337
Phân bón các loại	Tấn	14.161	3.087.776	153.628	57.165.643
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		2.326.948		30.302.848
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		3.147.474		34.709.179
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	70.087	115.332.017	739.499	1.178.349.586
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		136.110.893		1.344.344.717
Cao su	Tấn	9.397	18.078.379	78.534	174.727.258
Sản phẩm từ cao su	USD		9.492.684		117.851.111
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		579.354		8.162.059
Giấy các loại	Tấn	21.925	18.784.789	199.325	181.806.117
Sản phẩm từ giấy	USD		4.048.475		47.926.882
Bông các loại	Tấn	262	314.751	2.108	2.870.985
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	8.308	16.616.209	65.635	145.582.022
Vải các loại	USD		151.274.387		1.640.993.617
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		56.927.375		628.284.076
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		5.239.129		64.286.586
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		3.580.692		42.081.005
Sắt thép các loại	Tấn	159.308	112.849.952	1.412.893	1.000.610.884
Sản phẩm từ sắt thép	USD		51.778.368		538.691.470
Kim loại thường khác	Tấn	31.175	115.092.519	334.607	1.189.518.783
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		13.452.381		179.200.178
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.279.063.461		12.509.658.609
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		4.781.899		49.836.710
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		803.713.507		4.971.665.731
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		14.775.273		189.105.575
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		492.772.271		7.367.318.706
Dây điện và dây cáp điện	USD		11.741.232		111.390.855
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	523	11.598.179	6.872	151.524.374
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		58.562.445		617.380.012
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		3.070.037		49.345.942
HOA KỲ			**737.518.876**		**7.583.886.113**

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng thủy sản	USD		5.211.674		32.118.813
Sữa và sản phẩm sữa	USD		3.971.846		44.896.349
Hàng rau quả	USD		10.103.569		79.898.790
Lúa mì	Tấn	2.364	707.456	13.639	3.901.607
Đậu tương	Tấn	77.874	31.473.251	527.034	228.523.501
Dầu mỡ động thực vật	USD		546.315		7.003.918
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		774.794		4.398.187
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		13.149.847		134.727.203
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		8.832.899		196.532.685
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		1.106.137		20.588.680
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	481	553.257	12.078	14.046.026
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		1.256.170		38.427.192
Hóa chất	USD		6.680.505		113.252.093
Sản phẩm hóa chất	USD		25.769.699		231.026.159
Dược phẩm	USD		16.186.704		113.218.885
Phân bón các loại	Tấn	905	1.232.488	6.760	10.768.710
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		4.378.971		35.767.350
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		684.561		6.528.811
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	9.127	17.747.580	123.190	214.394.854
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		10.560.392		84.571.552
Cao su	Tấn	857	2.313.381	10.216	24.984.691
Sản phẩm từ cao su	USD		1.633.544		13.163.989
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		19.663.590		210.906.880
Giấy các loại	Tấn	1.821	1.763.797	23.463	19.367.486
Sản phẩm từ giấy	USD		832.432		7.435.556
Bông các loại	Tấn	28.578	51.872.481	581.430	1.080.981.870
Vải các loại	USD		4.911.307		30.192.167
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		32.761.720		293.544.426
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		8.625.552		108.498.584
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		1.201.936		11.868.568
Phế liệu sắt thép	Tấn	66.370	21.431.400	522.702	152.131.200
Sắt thép các loại	Tấn	378	629.050	7.036	9.615.130
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.945.005		42.441.747
Kim loại thường khác	Tấn	65	1.023.005	437	7.993.229
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		2.533.438		21.069.048
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		249.947.842		2.325.717.730
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		349.393		40.816.035
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		127.962		29.894.459
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		88.855.211		768.503.349
Dây điện và dây cáp điện	USD		616.549		9.293.060
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	328	12.269.182	2.851	82.381.275
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		613.034		6.480.037
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		12.642.474		156.002.735
HỒNG KÔNG			**133.224.391**		**1.397.614.967**
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		61.932		591.731
Hóa chất	USD		651.197		6.532.088
Sản phẩm hóa chất	USD		1.000.505		11.277.971
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	955	1.805.224	7.957	14.194.338
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		3.105.124		29.709.877

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm từ cao su	USD		1.133.240		11.649.345
Sản phẩm từ giấy	USD		4.141.403		38.628.201
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	52	287.760	963	3.793.418
Vải các loại	USD		17.950.227		206.503.938
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		19.140.198		180.506.674
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		4.973.086		32.543.145
Phế liệu sắt thép	Tấn	68.925	22.178.211	580.325	166.119.735
Sắt thép các loại	Tấn	15	85.508	1.513	1.397.265
Sản phẩm từ sắt thép	USD		536.456		5.372.994
Kim loại thường khác	Tấn	513	2.076.579	3.182	12.503.636
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		5.117.774		123.391.097
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		11.604.087		164.872.445
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		21.689.052		241.190.963
Dây điện và dây cáp điện	USD		115.315		2.686.393
HUNGARI			**16.895.967**		**119.688.256**
Dược phẩm	USD		2.602.933		25.338.889
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		10.219.670		38.496.861
HY LẠP			**4.665.406**		**43.052.321**
INĐÔNÊXIA			**342.280.251**		**2.958.466.286**
Hàng thủy sản	USD		4.693.635		39.054.506
Hạt điều	Tấn	7.908	18.075.641	24.246	49.988.866
Dầu mỡ động thực vật	USD		20.182.086		138.042.493
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		11.537.655		63.632.021
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		1.395.446		15.903.518
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		8.778.268		87.803.772
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		1.085.433		7.903.822
Than đá	Tấn	505.942	36.239.051	4.511.051	296.392.493
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	1.901	1.225.545	36.869	19.676.933
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		325.594		3.666.553
Hóa chất	USD		18.435.638		168.269.808
Sản phẩm hóa chất	USD		6.251.892		70.893.414
Dược phẩm	USD		3.755.945		19.257.847
Phân bón các loại	Tấn	37.061	8.795.333	195.825	48.719.471
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		2.773.621		39.254.924
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		4.100.981		17.557.205
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	8.875	10.753.985	66.395	82.731.273
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		3.287.251		32.359.017
Cao su	Tấn	5.848	9.261.928	25.288	45.498.051
Sản phẩm từ cao su	USD		800.253		7.300.010
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.402.780		14.530.098
Giấy các loại	Tấn	18.778	14.754.605	208.623	151.492.726
Sản phẩm từ giấy	USD		1.029.713		8.024.215
Bông các loại	Tấn	667	738.808	3.320	3.865.266
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	4.829	7.840.640	50.479	81.304.644
Vải các loại	USD		5.508.687		49.193.134
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		3.859.680		38.919.353

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		2.815.304		27.337.727
Sắt thép các loại	Tấn	657	751.897	59.534	30.144.338
Sản phẩm từ sắt thép	USD		4.095.676		26.928.273
Kim loại thường khác	Tấn	4.838	29.724.038	40.456	217.113.967
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		451.719		9.439.222
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		12.833.493		79.126.823
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		3.826.081		37.479.763
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		18.449.259		162.982.819
Dây điện và dây cáp điện	USD		1.404.111		11.884.311
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	261	3.234.996	16.120	284.756.395
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		11.776.930		127.792.087
ITALIA			**124.815.644**		**1.370.416.637**
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		2.280.282		56.571.850
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD				65.576
Hóa chất	USD		1.001.408		11.210.509
Sản phẩm hóa chất	USD		3.741.684		47.094.052
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		64.726		4.691.880
Dược phẩm	USD		16.838.246		147.072.313
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		385.995		7.916.724
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	344	963.818	4.130	11.137.032
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.082.841		14.934.530
Sản phẩm từ cao su	USD		630.599		8.463.068
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		389.549		9.886.204
Giấy các loại	Tấn	235	440.143	8.588	8.293.899
Vải các loại	USD		6.181.120		61.153.742
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		24.237.653		198.828.922
Sắt thép các loại	Tấn	446	423.405	8.149	7.601.194
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.004.821		22.535.284
Kim loại thường khác	Tấn	72	486.752	895	5.648.050
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.438.131		15.994.853
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		677.683		9.014.199
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		41.118.062		528.269.805
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		123.484		2.333.181
ISRAEN			**30.469.498**		**288.413.962**
Hàng rau quả	USD		203.474		1.695.617
Phân bón các loại	Tấn	29.606	8.258.018	93.488	28.347.816
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		13.601.846		186.723.254
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		2.886.853		37.161.727
LÀO			**30.577.324**		**294.223.521**
Ngô	Tấn			2.130	418.400
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	39.351	4.297.125	409.628	23.707.244
Phân bón các loại	Tấn	18.723	4.044.078	181.591	38.836.099
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		5.815.567		28.218.332
Kim loại thường khác	Tấn	232	301.600	3.106	4.034.290
LATVIA			**1.120.098**		**7.037.714**

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
LÍTVA			**3.734.396**		**23.094.785**
LÚCXĂMBUA			**3.937.318**		**26.224.731**
MALAIXIA			**524.046.160**		**4.672.483.159**
Hàng thủy sản	USD		573.397		3.337.551
Sữa và sản phẩm sữa	USD		3.815.504		36.391.405
Hàng rau quả	USD		259.718		2.118.363
Dầu mỡ động thực vật	USD		45.841.253		383.356.829
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		4.558.094		28.473.183
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		4.530.387		42.005.299
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		3.177.357		24.403.778
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		281.676		4.349.179
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	743	293.720	23.116	2.723.920
Than đá	Tấn			148.429	7.444.615
Xăng dầu các loại	Tấn	182.627	88.139.096	2.105.958	976.842.355
Khí đốt hóa lỏng	Tấn			8.098	4.338.572
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		8.872.690		66.008.145
Hóa chất	USD		18.521.109		141.032.366
Sản phẩm hóa chất	USD		16.614.831		159.937.231
Dược phẩm	USD		1.291.133		11.456.063
Phân bón các loại	Tấn	31.454	9.143.752	108.079	27.633.411
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		1.085.167		11.017.668
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		1.566.821		15.101.845
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	13.891	21.295.777	136.410	208.174.490
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		9.799.839		87.628.019
Cao su	Tấn	2.160	4.001.847	13.440	24.202.814
Sản phẩm từ cao su	USD		5.519.576		43.461.213
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		8.620.126		76.605.056
Giấy các loại	Tấn	6.235	5.076.104	60.162	46.108.985
Sản phẩm từ giấy	USD		1.049.801		8.368.289
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.730	2.158.406	17.401	19.460.159
Vải các loại	USD		6.238.087		44.482.450
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.779.423		24.777.582
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		2.037.492		10.811.673
Sắt thép các loại	Tấn	2.704	3.783.272	28.441	37.179.768
Sản phẩm từ sắt thép	USD		4.165.145		38.016.889
Kim loại thường khác	Tấn	10.854	25.775.302	74.150	176.801.167
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		2.391.727		16.221.316
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		111.483.565		888.236.019
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		5.454.382		178.353.668
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		67.416.642		516.255.444
Dây điện và dây cáp điện	USD		2.958.138		29.400.287
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		1.606.584		19.383.316
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		73.683		6.326.614
MANTA			**1.967.017**		**20.584.831**

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
MÊ HI CÔ			**60.483.514**		**465.077.656**
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		212.475		1.967.986
Phế liệu sắt thép	Tấn	837	234.426	1.172	322.676
Sắt thép các loại	Tấn			894	860.614
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		15.999.630		165.822.649
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		9.458.348		84.261.968
MIANMA			**6.742.897**		**111.085.026**
Hàng thủy sản	USD		193.681		3.210.418
Hàng rau quả	USD		1.827.956		27.064.118
Cao su	Tấn			1.130	2.027.693
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		39.276		184.718
NAUY			**21.357.764**		**189.720.332**
Hàng thủy sản	USD		10.423.010		90.891.652
Sản phẩm hóa chất	USD		146.122		2.279.112
Phân bón các loại	Tấn	413	157.571	28.778	10.802.394
Sản phẩm từ sắt thép	USD		317.258		5.374.965
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		6.106.847		47.269.324
NAM PHI			**22.099.002**		**208.599.941**
Hàng rau quả	USD		533.373		11.976.388
Hóa chất	USD		256.545		3.014.799
Sản phẩm hóa chất	USD		1.342.923		8.176.596
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.262	1.546.355	16.905	19.610.064
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		740.551		4.754.706
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD				4.592.963
Phế liệu sắt thép	Tấn			13.751	3.484.573
Sắt thép các loại	Tấn	647	1.175.492	6.195	9.864.722
Kim loại thường khác	Tấn	894	4.258.751	15.845	72.919.947
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		38.708		14.212.637
NIUZILÂN			**36.629.864**		**364.608.633**
Sữa và sản phẩm sữa	USD		16.555.673		182.490.429
Hàng rau quả	USD		1.864.337		29.068.444
Sản phẩm hóa chất	USD		463.020		3.636.769
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		5.592.552		49.689.093
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.953.396		18.047.184
Phế liệu sắt thép	Tấn	4.195	1.407.175	82.633	24.480.594
Sắt thép các loại	Tấn			15.030	6.066.466
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		532.756		3.918.374
NGA			**99.253.914**		**1.051.921.513**
Hàng thủy sản	USD		3.708.370		50.003.914
Lúa mì	Tấn	122.346	24.517.852	288.426	57.357.842
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	544	63.648	42.284	37.909.821
Than đá	Tấn	205.334	21.033.840	2.041.894	198.862.485

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Xăng dầu các loại	Tấn			29.264	17.054.566
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		15.714.108		23.352.240
Hóa chất	USD		1.001.876		14.662.733
Sản phẩm hóa chất	USD		367.490		3.370.786
Dược phẩm	USD		154.952		8.028.508
Phân bón các loại	Tấn	3.393	1.332.132	454.714	138.377.192
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	698	773.818	13.608	15.360.681
Cao su	Tấn	804	1.435.868	12.527	25.787.764
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		599.885		10.897.573
Giấy các loại	Tấn	1.997	1.539.939	19.332	17.298.420
Sắt thép các loại	Tấn	29.892	14.277.901	165.989	81.153.115
Sản phẩm từ sắt thép	USD				3.793.224
Kim loại thường khác	Tấn	1.496	4.053.793	15.078	36.285.179
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		2.530.628		69.330.091
Dây điện và dây cáp điện	USD		175.631		302.712
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	11	1.631.217	499	26.092.343
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		31.827		2.489.685
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		883.184		10.393.935
NHẬT BẢN			**1.394.299.989**		**13.268.250.960**
Hàng thủy sản	USD		7.160.059		64.355.295
Sữa và sản phẩm sữa	USD		1.862.577		21.185.077
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		2.094.551		17.194.946
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		273.807		3.839.714
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD				44.566
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	1.657	518.115	16.489	5.812.746
Than đá	Tấn	5.371	1.587.812	5.407	1.640.752
Xăng dầu các loại	Tấn			228	99.141
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		2.035.245		42.311.987
Hóa chất	USD		32.837.116		321.885.226
Sản phẩm hóa chất	USD		39.407.433		339.491.794
Dược phẩm	USD		3.452.952		38.491.823
Phân bón các loại	Tấn	14.849	1.806.652	210.093	26.402.328
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		2.391.992		21.667.621
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		4.620.097		31.902.944
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	19.564	39.420.637	164.876	326.394.583
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		73.981.807		644.880.102
Cao su	Tấn	5.400	12.447.016	47.189	120.895.854
Sản phẩm từ cao su	USD		11.393.874		111.964.627
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		745.208		7.296.792
Giấy các loại	Tấn	23.856	17.117.004	213.516	148.222.737
Sản phẩm từ giấy	USD		4.741.545		41.494.856
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	762	4.739.747	7.162	41.877.147
Vải các loại	USD		61.307.190		525.485.495
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		24.516.328		203.554.868
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		11.720.241		102.299.938
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		2.762.279		24.315.090
Phế liệu sắt thép	Tấn	78.803	26.745.987	1.205.089	347.951.992
Sắt thép các loại	Tấn	171.153	109.512.509	1.853.274	1.116.690.240
Sản phẩm từ sắt thép	USD		47.901.475		407.518.250

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Kim loại thường khác	Tấn	3.653	30.523.323	46.537	318.741.547
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		8.341.913		72.558.253
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		251.869.847		2.433.760.575
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		1.696.507		15.133.588
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		30.752.940		146.578.139
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		10.432.623		95.472.101
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		337.565.345		3.499.955.603
Dây điện và dây cáp điện	USD		12.592.858		110.950.779
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	195	6.870.464	2.739	92.149.567
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		62.441.430		506.716.514
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		8.744.706		201.837.798
ÔXTRÂYLIA			**298.932.435**		**2.627.850.724**
Sữa và sản phẩm sữa	USD		2.200.554		29.921.644
Hàng rau quả	USD		8.626.859		59.417.544
Lúa mì	Tấn	136.821	35.608.826	1.707.734	393.727.358
Dầu mỡ động thực vật	USD		766.224		3.204.899
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		867.225		6.603.908
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		506.316		8.938.889
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	157.915	8.908.537	1.333.871	92.293.479
Than đá	Tấn	227.075	24.728.891	3.065.196	365.342.699
Khí đốt hóa lỏng	Tấn			44.072	24.539.322
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		760.117		6.114.163
Hóa chất	USD		368.013		2.420.595
Sản phẩm hóa chất	USD		3.492.619		34.935.505
Dược phẩm	USD		6.361.426		42.553.584
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.458	2.094.848	18.141	22.396.233
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		719.815		4.874.988
Bông các loại	Tấn	35.221	67.709.237	139.336	269.664.765
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.848.957		20.341.188
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		1.923.812		9.641.110
Phế liệu sắt thép	Tấn	75.584	23.895.737	398.307	117.296.764
Sắt thép các loại	Tấn	2.146	1.114.955	24.027	11.584.435
Sản phẩm từ sắt thép	USD		389.646		2.414.507
Kim loại thường khác	Tấn	17.590	47.772.312	200.916	525.528.272
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		4.281.921		42.863.663
PAKIXTAN			**14.657.155**		**107.134.834**
Dược phẩm	USD		1.080.157		11.568.795
Bông các loại	Tấn	1.995	3.259.009	6.116	9.652.212
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	239	728.348	2.365	7.320.552
Vải các loại	USD		4.263.993		30.094.032
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.781.524		17.550.927
PÊRU			**15.221.399**		**106.657.649**
PHẦN LAN			**24.743.828**		**257.718.677**
Sản phẩm hóa chất	USD		1.001.571		15.473.815
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		902.671		9.064.943

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Giấy các loại	Tấn	1.433	1.287.432	18.822	19.326.092
Sắt thép các loại	Tấn	365	860.031	1.658	4.274.487
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		39.342		6.683.415
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		16.873.516		158.734.646
PHÁP			**111.694.120**		**1.012.682.246**
Sữa và sản phẩm sữa	USD		4.893.704		32.946.878
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		646.884		6.294.242
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.070.494		20.469.581
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		748.091		5.799.517
Quặng và khoáng sản khác	Tấn			838	257.844
Hóa chất	USD		1.917.047		22.635.306
Sản phẩm hóa chất	USD		3.430.131		40.725.705
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		291.677		2.707.058
Dược phẩm	USD		27.705.481		267.286.896
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		2.987.336		26.206.648
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		1.774.243		20.449.549
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	350	1.099.696	6.998	18.523.519
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		896.079		7.180.261
Cao su	Tấn	262	756.489	2.229	6.922.418
Sản phẩm từ cao su	USD		457.033		4.719.832
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.295.460		39.873.530
Giấy các loại	Tấn	145	670.971	738	2.592.967
Vải các loại	USD		955.817		9.098.333
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		558.513		5.672.312
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		2.561.912		12.353.762
Sắt thép các loại	Tấn	56	369.955	1.499	3.287.498
Sản phẩm từ sắt thép	USD		731.061		12.651.401
Kim loại thường khác	Tấn	3	56.627	133	1.174.357
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		368.966		5.496.015
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		16.341.765		173.809.297
Dây điện và dây cáp điện	USD		689.337		5.043.424
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	2	415.574	21	3.379.071
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		15.996.347		73.030.663
PHILIPPIN			**117.242.058**		**960.277.118**
Hàng thủy sản	USD		848.554		4.605.282
Sữa và sản phẩm sữa	USD		457.366		3.854.780
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.091.760		10.421.730
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		1.596.330		7.957.380
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		2.176.449		15.847.746
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		67.852		5.522.360
Sản phẩm hóa chất	USD		1.201.277		9.741.147
Dược phẩm	USD		1.152.809		10.859.784
Phân bón các loại	Tấn	5.220	1.836.200	37.840	14.284.572
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		206.872		1.774.558
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	976	1.450.261	22.396	29.941.086
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.818.961		13.222.138
Sản phẩm từ cao su	USD		199.220		2.299.727
Giấy các loại	Tấn	605	347.135	5.774	3.059.319

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Vải các loại	USD		36.142		1.025.375
Phế liệu sắt thép	Tấn	12.871	4.039.675	53.185	15.932.839
Sắt thép các loại	Tấn	126	413.885	759	1.129.839
Sản phẩm từ sắt thép	USD		301.529		13.282.928
Kim loại thường khác	Tấn	947	6.541.173	6.253	38.590.634
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		42.325		728.560
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		47.332.814		436.183.012
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		8.940.540		60.930.467
Dây điện và dây cáp điện	USD		1.237.181		10.879.071
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		1.116.900		14.866.829
QUATA			**9.256.844**		**115.888.975**
Khí đốt hóa lỏng	Tấn			22.527	11.387.595
Hóa chất	USD				249.246
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	3.669	4.397.210	51.702	62.365.997
Kim loại thường khác	Tấn	1.280	3.024.419	14.026	30.307.203
RUMANI			**7.298.464**		**74.196.365**
SÉC			**8.486.888**		**83.560.149**
Hóa chất	USD		96.552		742.168
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.371.913		12.210.722
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		1.994.684		32.074.399
SINGAPO			**396.092.852**		**4.397.816.145**
Hàng thủy sản	USD		409.705		8.045.108
Sữa và sản phẩm sữa	USD		9.567.741		102.896.592
Hạt điều	Tấn			107	218.750
Dầu mỡ động thực vật	USD		91.677		1.547.467
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		611.895		4.649.896
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		5.122.421		77.608.355
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.295.387		12.636.010
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD				115.216
Quặng và khoáng sản khác	Tấn			16.580	2.688.909
Xăng dầu các loại	Tấn	223.670	115.591.254	3.709.991	1.820.218.151
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		17.057.590		202.146.069
Hóa chất	USD		16.081.546		160.267.782
Sản phẩm hóa chất	USD		19.627.672		167.027.115
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		359.169		4.733.152
Dược phẩm	USD		887.833		3.513.480
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		23.084.088		178.696.958
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		6.551.483		42.674.670
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	18.566	27.452.059	170.654	245.864.091
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		4.495.895		37.543.771
Sản phẩm từ cao su	USD		209.691		4.203.163
Giấy các loại	Tấn	3.715	13.983.933	46.126	142.227.639
Sản phẩm từ giấy	USD		136.795		1.332.363
Vải các loại	USD		414.723		3.015.817
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		74.097		1.717.986

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Phế liệu sắt thép	Tấn	8.850	2.901.018	137.733	39.672.540
Sắt thép các loại	Tấn	121	207.449	2.134	3.007.685
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.468.370		17.968.018
Kim loại thường khác	Tấn	206	1.251.422	2.430	13.998.679
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		780.490		7.233.497
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		79.711.681		646.792.677
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		24.562.714		286.231.907
Dây điện và dây cáp điện	USD		703.596		7.327.814
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		280.322		5.128.966
SÍP			**5.380.284**		**34.798.208**
XLÔVAKIA			**2.009.015**		**25.756.855**
XLÔVENHIA			**3.311.796**		**34.393.913**
TÂY BAN NHA			**41.049.098**		**407.668.660**
Sữa và sản phẩm sữa	USD		649.260		6.981.775
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		602.476		5.605.517
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.311.221		9.471.640
Hóa chất	USD		1.415.447		21.175.480
Sản phẩm hóa chất	USD		5.106.741		48.655.349
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		553.209		11.448.162
Dược phẩm	USD		8.477.157		57.675.818
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	373	581.526	8.372	14.705.277
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.113.439		9.539.493
Sắt thép các loại	Tấn	355	469.518	2.536	2.899.803
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.707.505		7.095.945
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		184.761		6.134.040
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		4.852.874		79.264.563
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		1.063.621		5.746.111
THÁI LAN			**984.353.152**		**8.478.163.297**
Hàng thủy sản	USD		995.287		16.591.077
Sữa và sản phẩm sữa	USD		2.134.478		49.891.133
Hàng rau quả	USD		41.153.359		721.727.617
Ngô	Tấn	538	1.457.820	153.018	50.962.082
Dầu mỡ động thực vật	USD		946.659		13.381.500
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		4.497.007		34.505.793
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		3.791.467		38.647.596
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		4.754.574		62.725.690
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD				394.167
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	106.902	3.422.005	1.219.695	41.391.242
Xăng dầu các loại	Tấn	298.921	163.338.013	1.406.974	726.150.825
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	10.352	6.830.274	52.829	29.118.650
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		3.527.004		38.999.407
Hóa chất	USD		35.460.001		304.940.215
Sản phẩm hóa chất	USD		22.829.777		211.378.386

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		53.000		856.388
Dược phẩm	USD		7.664.112		72.368.634
Phân bón các loại	Tấn	1.855	660.018	17.335	5.943.019
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		9.424.457		65.416.485
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		9.125.975		44.710.503
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	52.150	63.503.301	397.735	526.315.116
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		21.390.910		193.870.524
Cao su	Tấn	3.998	6.484.300	49.309	87.547.134
Sản phẩm từ cao su	USD		6.605.018		63.172.447
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		7.074.358		85.509.846
Giấy các loại	Tấn	18.421	14.879.492	182.552	142.038.146
Sản phẩm từ giấy	USD		10.811.260		74.674.060
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	8.472	11.954.246	64.143	91.557.149
Vải các loại	USD		27.545.495		198.005.254
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		22.190.539		189.488.101
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		4.400.372		47.914.877
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		1.701.428		9.075.277
Sắt thép các loại	Tấn	3.223	4.793.013	80.554	68.961.204
Sản phẩm từ sắt thép	USD		14.019.357		132.129.281
Kim loại thường khác	Tấn	5.302	29.582.093	41.042	203.368.454
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		6.673.775		52.842.296
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		66.165.267		498.917.256
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		59.526.849		748.592.783
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		936.231		8.641.054
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		86.729.307		743.167.785
Dây điện và dây cáp điện	USD		9.161.224		67.723.218
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	2.291	46.229.336	28.889	530.314.258
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		41.297.400		418.584.179
THỔ NHĨ KỲ			**20.804.275**		**181.131.147**
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		42.094		2.427.841
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	1.905	456.408	30.641	5.358.760
Sản phẩm hóa chất	USD		476.096		5.796.130
Dược phẩm	USD		1.744.997		13.557.987
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		290.907		3.279.807
Vải các loại	USD		3.181.042		25.931.613
Sắt thép các loại	Tấn			2.273	1.791.825
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		4.532.491		48.253.007
THỤY ĐIỂN			**22.648.124**		**290.141.703**
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		548.214		3.116.416
Sản phẩm hóa chất	USD		797.744		10.178.386
Dược phẩm	USD		3.576.381		32.069.746
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	57	198.795	798	2.808.882
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		248.321		2.041.708
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		591.153		10.206.763
Giấy các loại	Tấn	327	307.929	4.461	4.118.288
Phế liệu sắt thép	Tấn			319	105.963
Sắt thép các loại	Tấn	232	612.768	2.620	7.286.995
Sản phẩm từ sắt thép	USD		264.943		2.331.898

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		124.844		5.797.249
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		213.691		1.302.790
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		11.892.442		177.704.109
THỤY SỸ			**70.285.879**		**505.316.802**
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		457.397		2.288.498
Hóa chất	USD		688.442		5.875.937
Sản phẩm hóa chất	USD		1.243.364		27.569.315
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		666.346		4.967.292
Dược phẩm	USD		7.890.943		126.359.712
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		823.459		6.589.347
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		780.714		5.987.078
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.378.914		12.520.021
Vải các loại	USD		310.717		2.157.115
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		476.124		5.985.434
Sản phẩm từ sắt thép	USD		6.325.593		14.537.052
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		3.251.248		34.856.359
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		35.793.720		172.047.694
TRUNG QUỐC			**5.172.842.137**		**46.831.520.690**
Hàng thủy sản	USD		8.541.840		93.881.596
Hàng rau quả	USD		30.705.149		226.162.182
Dầu mỡ động thực vật	USD		189.587		8.164.124
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		727.999		9.854.814
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		3.669.803		33.951.707
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		16.880.783		132.664.975
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		3.382.556		76.499.190
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	27.197	4.773.237	233.630	46.792.385
Than đá	Tấn	142.979	44.292.301	924.739	185.852.832
Xăng dầu các loại	Tấn	63.676	36.030.508	808.237	415.850.406
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	41.989	26.801.342	464.940	243.680.170
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		3.188.613		47.102.401
Hóa chất	USD		109.154.627		1.020.682.539
Sản phẩm hóa chất	USD		106.826.939		967.639.488
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		19.048.931		171.065.678
Dược phẩm	USD		2.912.598		44.395.597
Phân bón các loại	Tấn	126.663	27.030.303	1.564.302	392.106.594
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		4.219.905		41.280.953
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		34.554.878		417.507.316
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	33.945	69.156.879	427.080	733.334.778
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		174.032.418		1.523.411.512
Cao su	Tấn	3.258	6.401.750	33.403	75.937.472
Sản phẩm từ cao su	USD		22.159.737		196.112.050
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		28.778.886		291.873.140
Giấy các loại	Tấn	29.391	25.209.117	342.041	264.049.793
Sản phẩm từ giấy	USD		24.361.696		232.406.117
Bông các loại	Tấn	24	72.597	640	1.566.605
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	28.321	65.880.310	316.980	698.951.724
Vải các loại	USD		548.243.058		4.945.253.997
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		176.383.064		1.703.847.381

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		48.619.031		407.176.801
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		995.258		17.415.775
Sắt thép các loại	Tấn	491.272	324.386.130	6.109.019	3.487.115.356
Sản phẩm từ sắt thép	USD		103.448.930		928.759.136
Kim loại thường khác	Tấn	21.122	78.547.478	236.451	717.139.745
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		27.232.420		288.240.822
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		627.645.429		5.690.653.302
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		32.099.879		316.312.425
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		970.042.863		6.637.259.143
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		49.399.824		330.977.505
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		858.167.134		8.991.028.467
Dây điện và dây cáp điện	USD		52.110.358		516.335.412
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	1.391	44.857.122	7.504	274.610.591
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		51.276.836		520.269.340
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		9.750.880		83.586.720
TUYNIDI			**845.341**		**9.263.497**
UCRAINA			**29.232.733**		**109.032.125**
Sắt thép các loại	Tấn	5	41.137	654	432.938
Sản phẩm từ sắt thép	USD		414.100		1.791.139
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		2.627.885		9.006.021

Ngày in: 08/11/2017